UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1173 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 12 tháng 04 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức và công đồng dân cư bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB thực hiện dự án Khu nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;

Theo Công văn số 709/UBND-KT ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh về việc bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Tờ trình số 30/TTr-HĐBT ngày 10/3/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 340/TTr-STNMT ngày 07/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức và cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **9.425.600.843 đồng** *(Chín tỷ, bốn trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng)*, cụ thể:

a) Giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) phần diện tích thu hồi trong ranh giới GPMB là **7.880.254.005 đồng** *(Bảy tỷ, tám trăm tám mươi triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn, không trăm lẻ năm đồng), trong đó:*

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 7.725.739.221 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 154.514.784 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 15.451.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 10.816.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

b) Giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) phần diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB là **1.545.346.838 đồng** *(Một tỷ, năm trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng), trong đó:*

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 1.515.045.920 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 30.300.918 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 3.030.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 2.121.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty TNHH Đầu tư Tây Trần Nhân Tông.

* Phần diện tích 2.478,4m^2 thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên, Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh bàn giao cho UBND phường Nhơn Phú quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Tây Trần Nhân Tông; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K14, K16.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 1173/QĐ-UBND
Thời gian ký: 12/04/2023 21:46:42 +07:00

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB (PHẦN DIỆN TÍCH THU HỒI TRONG RANH GIỚI GPMB) ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI PHÍA TÂY TRẦN NHÂN TÔNG, PHƯỜNG NHƠN PHÚ,THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)
I	**Tỷ lệ thu hồi đất dưới 10% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng**																
1	Nguyễn Thị Cam	tổ 5, KV8	47	1	LUC	-	0,3	551,7	2,4	549,3	390.720	0	10.800	1.065.600	0	0	1.467.120
2	Nguyễn Nghi (chết), con Nguyễn Công Định	tổ 4, KV8	290	1	LUC	-	4	2.520,9	88,4	2.432,5	14.391.520	0	928.200	39.249.600	0	0	54.569.320
3	Trương Thị Lệ Trâm	tổ 4, KV8	13	1	ODT+BHK	-	0,5	1.584,6	8,1	1.576,5	2.997.000	8.103.020	6.010.900	3.596.400	16.200.000	0	36.907.320
4	Nguyễn Văn Chín	tổ 4, KV8	302	1	TIN	-	-	-	-	-	0	6.380.250	4.609.500	0	0	0	10.989.750
5	Nguyễn Hữu Phước	tổ 4, KV8	43	3	ODT+BHK	-	-	494,4	328,0	166,4	0	39.458.536	8.258.500	0	0	1.000.000	48.717.036
II	**Tỷ lệ thu hồi đất từ 10% đến dưới 30% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng**																
6	Lê Ngọc Phương (chết), vợ Nguyễn Thị Tránh	tổ 4, KV8	44	1	LUC	11	26	973,5	973,5	0,0	158.485.800	0	4.380.750	432.234.000	12.276.000	0	607.376.550

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)
7	Nguyễn Văn Sang, vợ Đoàn Thị Kim Liên	tổ 6, KV8	46	1	LUC	7	14	551,5	207,5	344,0	33.781.000	0	933.750	92.130.000	7.812.000	0	134.656.750
III	**Tỷ lệ thu hồi đất từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng**																
8	Võ Lành	tổ 4, KV8	45	1	LUC	8	51	987,8	922,2	65,6	150.134.160	0	4.149.900	409.456.800	17.856.000	0	581.596.860
9	Lê Văn Tuôi	tổ 5, KV8	17	1	LUC	24	57	2.483,4	1.181,5	1.301,9	192.348.200	0	5.316.750	524.586.000	53.568.000	0	775.818.950
10	Nguyễn Văn Thành	tổ 4, KV8	40	1	LUC	5	70	953,0	953,0	0,0	155.148.400	0	4.288.500	423.132.000	11.160.000	0	593.728.900
11	Phạm Mua (chết), vợ Nguyễn Thị Cho	tổ 5, KV8	39	1	LUC	5	43	831,0	831,0	0,0	135.286.800	0	3.739.500	368.964.000	11.160.000	0	519.150.300
12	Lê Thị Hợi (chết), con Nguyễn Ngọc Cường	tổ 6, KV8	38	1	LUC	3	50	557,2	557,2	0,0	90.712.160	0	2.507.400	247.396.800	6.696.000	0	347.312.360
13	Trần Minh Thống	tổ 9, KV8	37	1	LUC	11	37	444,6	444,6	0,0	72.380.880	0	2.000.700	197.402.400	24.552.000	0	296.335.980
14	Lê Thị Mai	tổ 6, KV8	41	1	LUC	7	61	687,6	687,6	0,0	111.941.280	0	3.094.200	305.294.400	15.624.000	0	435.953.880
15	Lê Thị Chuỗi	tổ 5, KV8	14	1	LUC	8	70	1.563,6	1.016,0	547,6	165.404.800	0	4.572.000	451.104.000	17.856.000	0	638.936.800
IV	**Tỷ lệ thu hồi đất trên 70% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng**																
16	Lê Thị Hữu	tổ 4, KV8	16	1	LUC	11	73	1.429,2	1.225,0	204,2	199.430.000	0	5.512.500	543.900.000	49.104.000	0	797.946.500

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)
17	Lê Thị Nghè	tổ 5, KV8	15	1	LUC	15	88	1.229,7	1.229,1	0,6	200.097.480	0	5.530.950	545.720.400	66.960.000	0	818.308.830
V	**Cộng đồng dân cư, tổ chức**																
18	Miếu thờ - Đại diện cộng đồng dân cư là ông Trần Minh Danh		302	1	TIN	-	-	624,7	624,7	0,0	0	165.860.468	16.809.000	0	0	0	182.669.468
19	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn (Điểm trường Mẫu giáo Nhơn Phú)		42	1	DGD	-	-	530,2	521,1	9,1	0	838.843.047	4.453.500	0	0	0	843.296.547
20	HTX nông nghiệp Nhơn Phú II		331	1	SKC	-	-	119,0	26,6	92,4	0	0	0	0	0	0	0
21	UBND phường Nhơn Phú		78	1	LUC	-	-	133,2	123,4	9,8	0	0	0	0	0	0	0
			332	1	DTL	-	-	290,0	242,4	47,6	0	0	0	0	0	0	0
			333	1	DGT	-	-	115,4	75,6	39,8	0	0	0	0	0	0	0
			334	1	DTL	-	-	29,8	15,5	14,3	0	0	0	0	0	0	0
			335	1	DGT	-	-	184,0	184,0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
A	**Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ**							**19.870,0**	**12.468,4**	**7.401,6**	**1.682.930.200**	**1.058.645.321**	**87.107.300**	**4.585.232.400**	**310.824.000**	**1.000.000**	**7.725.739.221**
B	**Chi phí phục vụ công tác GPMB: (A)x2%**																**154.514.784**
C	**Tổng cộng: (A) + (B)**																**7.880.254.005**

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)

Số: 1173/QĐ-UBND
Thời gian ký: 12/04/2023 21:47:13 +07:00

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB (PHẦN DIỆN TÍCH THU HỒI NGOÀI RANH GIỚI GPMB) ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI PHÍA TÂY TRẦN NHÂN TÔNG, PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)					Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB <200m^2 thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB >200m^2 hộ đề nghị thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB không thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị BT, HT (đồng)
1	Nguyễn Thị Cam	tổ 5, KV8	47	1	LUC	-	0,3	551,7	2,4	14,5	0,0	534,8	2.360.600	65.250	6.438.000	8.863.850
2	Nguyễn Văn Sang, vợ Đoàn Thị Kim Liên	tổ 6, KV8	46	1	LUC	7	14	551,5	207,5	0,0	344,0	0,0	56.003.200	1.548.000	152.736.000	210.287.200
3	Võ Lành	tổ 4, KV8	45	1	LUC	8	51	987,8	922,2	65,6	0,0	0,0	10.679.680	295.200	29.126.400	40.101.280
4	Lê Văn Tuôi	tổ 5, KV8	17	1	LUC	19	57	2.483,4	1.181,5	0,0	1.301,9	0,0	211.949.320	5.858.550	578.043.600	795.851.470
5	Lê Thị Chuỗi	tổ 5, KV8	14	1	LUC	8	70	1.563,6	1.016,0	0,0	547,6	0,0	89.149.280	2.464.200	243.134.400	334.747.880
6	Lê Thị Hữu	tổ 4, KV8	16	1	LUC	10	73	1.429,2	1.225,0	0,0	204,2	0,0	33.243.760	918.900	90.664.800	124.827.460
7	Lê Thị Nghè	tổ 5, KV8	15	1	LUC	15	88	1.229,7	1.229,1	0,6	0,0	0,0	97.680	2.700	266.400	366.780
A	**Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ**							**8.796,9**	**5.783,7**	**80,7**	**2.397,7**	**534,8**	**403.483.520**	**11.152.800**	**1.100.409.600**	**1.515.045.920**
B	**Chi phí phục vụ công tác GPMB (A) x 2%**															**30.300.918**
C	**Tổng cộng: (A) + (B)**															**1.545.346.838**

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)					Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB <200m^2 thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB >200m^2 hộ đề nghị thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB không thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị BT, HT (đồng)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)					Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB <200m^2 thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB >200m^2 hộ đề nghị thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB không thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị BT, HT (đồng)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)					Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB <200m^2 thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB >200m^2 hộ đề nghị thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB không thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị BT, HT (đồng)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	HSKT năm 2021			Số nhân khẩu SXNN	Tỷ lệ % thu hồi đất NN (%)	Diện tích (m^2)					Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất			Tổng	DT thu hồi trong ranh giới GPMB	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB <200m^2 thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB >200m^2 hộ đề nghị thu hồi hết	DT còn lại ngoài ranh giới GPMB không thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị BT, HT (đồng)